

TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CÁ VOI Ở VÙNG BIỂN VIỆT NAM VÀ MỘT VÀI BIỆN PHÁP ĐỂ BẢO VỆ CHÚNG

PHẠM THUỘC

Tóm tắt: Đã có một vài công trình nghiên cứu về cá voi ở vùng biển Việt Nam và vùng biển các nước Đông Nam Châu Á (Perrin, 1994; Smith et al. 1995). Gruvel (1925) lần đầu tiên đã ghi nhận cá voi xanh (*Balaenoptera physalus*) có ở vùng biển Việt Nam. Cho đến năm 1995 chưa có một công trình chính thức nào nghiên cứu sâu về cá voi ở vùng biển Việt Nam (Smith et al. 1995). Một vài lần đã gặp Bò Biển (Dugong) ở vùng biển Nam Việt Nam (Trần Ngọc Lợi, 1962 và Van Bree and Duguay, 1997).

Vào tháng 3 và tháng 4 năm 1995, lần đầu tiên nghiên cứu về cá voi được thực hiện ở vùng biển miền Trung và Nam Việt Nam, ở đồng bằng sông Cửu Long và đảo Phú Quốc (Vịnh Thái Lan). đợt nghiên cứu này đã mô tả 17 loài cá voi. Tháng 10 năm 1999 và tháng 4 năm 2000, công tác nghiên cứu tương tự được tiến hành ở vịnh Bắc Bộ và vẫn theo phương pháp quan sát là chính và 10 loài đã ghi nhận được.

Hai đợt nghiên cứu trên được thực hiện bởi Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên Quốc tế (IUCN) do nhóm chuyên gia về cá voi và quỹ Bảo tồn Công viên biển (Ocean Park Conservation Foundation) cùng với các chuyên gia Việt Nam của các viện nghiên cứu khác nhau đảm nhiệm và đã phát hiện thêm 6 loài. Như vậy ở vùng biển Việt Nam đã phát hiện được 25 loài cá voi.

Qua các đợt nghiên cứu và tham khảo tài liệu lịch sử đều nhận định là cá voi không có giá trị kinh tế lớn ở vùng biển Việt Nam nhưng có ý nghĩa rất quan trọng về mặt tâm linh đối với ngư dân ở Việt Nam, đặc biệt là ở vùng biển gần bờ miền Trung và Nam Việt Nam. Cá voi được tôn kính và thờ cúng.

Hàng năm, cá voi được thờ cúng trong những ngày hội. Ngư dân gọi cá voi là "Ông" thay vì cá voi tên thường gọi. Truyền thuyết đã ghi nhận rằng, cá ông voi đã cứu vớt ngư dân cũng như hạn hèn của chúng qua những cơn giông tố phũ phàng, bằng cách sử dụng cơ thể để đỡ các tàu, thuyền hoặc đồng đội bị kiệt sức ngoài Đại dương. Ngư dân đã xây dựng miếu mạo, đền thờ cá voi để thể hiện lòng tôn kính và biết ơn sâu sắc. Ngoài ra còn có rất nhiều các mẫu chuyện khác về sự thông minh của cá ông voi (đặc biệt là cá heo thuộc bộ phụ cá voi có răng) và mối quan hệ tốt đẹp của cá voi nói chung và cá heo nói riêng với con người.

Ở miền Trung và Nam Việt Nam, có nhiều đền thờ cá ông voi, tại đó lưu giữ các bộ xương cá voi và các động vật khác như Dugong và cá heo. Đó là những mẫu vật rất có giá trị cho công tác nghiên cứu khoa học.

Cá voi xanh là loài cá thụ tinh trong cũng như bao loài thú khác sống trên cạn. Cá cái có chứa kéo dài 11 tháng thì sinh con. Vừa tách khỏi mẹ cá voi con lập tức nổi lên khỏi mặt

nước. Trong những ngày còn thơ dại, cá con luôn luôn cạp kè bên mẹ. Lúc đói, cá con cuộn cong cái lưỡi như thể cái ống để ngậm lấy vú mẹ, thời gian bú sữa mẹ kéo dài tới 7 tháng. Cá voi con phải sau 6-7 năm mới bước vào tuổi trưởng thành và tham gia vào thời kỳ sinh sản đầu tiên. Cá voi xanh phân bố chủ yếu ở các vùng biển ôn đới. Đến mùa đông giá lạnh, chúng di cư đến các vùng nước phía Nam để kiếm ăn. Khi mùa xuân về chúng lại di cư ngược lại.

Biển Đông cũng là nơi dinh dưỡng của nhiều loài cá voi không răng. Một vài loài trong khi kiếm ăn; những con đã chết do mắc vào lưới hoặc do một nguyên nhân nào đó bị chết và trôi dạt vào bờ. Nhân dân ta ở các vùng ven biển đã mai táng rất chu đáo và lập các đền thờ, miếu mạo như thờ cúng một vị Thần Biển, chính vì truyền thuyết đã kể rằng cá voi từng đã cứu người chẳng may gặp nạn trước sóng gió của Đại dương.

I. MỞ ĐẦU

Việc nghiên cứu động vật có vú ở biển được nhiều cơ quan tại nhiều nước thực hiện: VNIRO, TINRO, PINRO, AzcherNIRO và các viện thuộc Viện hàn lâm Khoa học Liên Xô (cũ) như: Viện sinh học phát triển, Viện sinh thái và hình thái tiến hoá động vật, Viện động vật. Ngoài ra, Nhật, Na Uy, Hà Lan và Anh cũng đã thành lập các viện chuyên nghiên cứu về cá voi - cá heo. Ở Mỹ, Canada, Úc, NiuZilân, Nam Phi... cũng có cơ quan nghiên cứu cá voi - cá heo.

Từ trước tới nay có rất ít công trình nghiên cứu về động vật có vú ở vùng biển Đông Dương. Tuy nhiên có hai công trình nghiên cứu chủ yếu ở vùng biển này là: Nghiên cứu cá heo (*Orcaella brevirostris*) ở sông Mêkông thuộc Căm Pu Chia, Lào, Việt Nam (Lloze 1973, Baird et al. 1994). Chưa có công trình nào nghiên cứu trực tiếp với quy mô lớn về nguồn lợi cá heo dọc bờ biển Việt Nam. Ngoài ra chỉ có 3 loài cá voi đã được báo cáo đó là: Cá voi xanh (*Balaenoptera musculus*) (Gravel, 1925), cá ông chuông (*Kogia breviceps* Serene, 1934) và cá heo (*Tursiops truncatus*) (Zhou anh Qian, 1985). Cá ông sư (*Neophocaena phocaenoides*) tương đối nổi tiếng ở Việt Nam. Trên cơ sở những bức ảnh của hộp sọ đã được xuất bản bởi Kremf (1993). Ngoài ra loài cá cúi (*Dugong dugon* Miiller, 1776) đôi khi cũng quan sát thấy ở vùng biển Việt Nam (Trần Ngọc Lợi, 1962; Van Bree và Duguy, 1977).

Từ tháng 3-4 năm 1995 một nhóm chuyên gia Việt Nam và nước ngoài gồm 7 người đã thực hiện một chuyến nghiên cứu nhằm thu thập tài liệu về động vật biển dọc bờ biển Việt Nam. Theo kết quả thông báo thì nhóm chuyên gia này đã tổ chức thăm dò 95 giờ, đã xác định rất nhiều loài từ mẫu xương cá voi, 16 loài thuộc bộ cá voi (Trong đó có cả cá heo) sống ở biển Việt Nam.

Tháng 10 năm 1999 và tháng 4 năm 2000, công tác nghiên cứu tương tự được tiến hành ở vịnh Bắc bộ và 10 loài đã ghi nhận được.

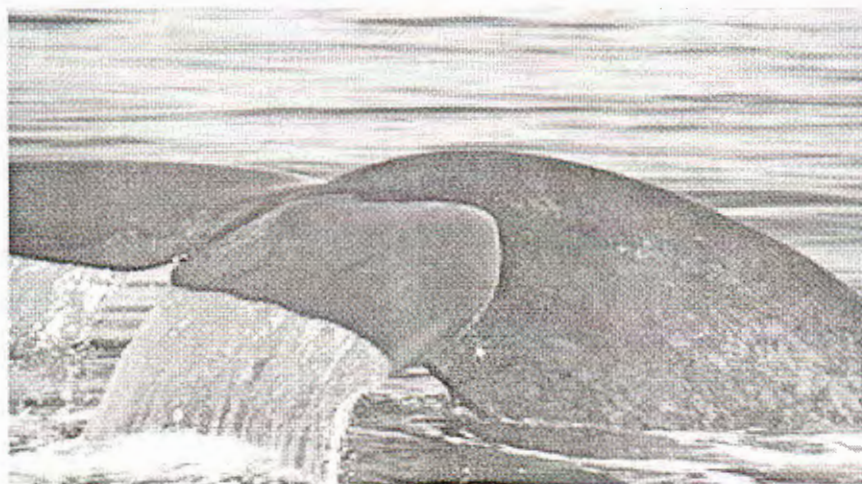
Cá voi, cá heo là các loài cá quý hiếm ở một số nước trên Thế giới, nguồn lợi này đã có nguy cơ cạn kiệt. Vì vậy, vấn đề nghiên cứu cơ sở sinh vật học, tình hình nguồn lợi, nhằm bảo vệ tái tạo các loài cá voi, cá heo ở vùng biển Việt Nam là nhiệm vụ bức xúc của chúng ta hiện nay cũng như trong tương lai.

II. ĐẶC ĐIỂM CHUNG BỘ CÁ VOI (CETACEA)

Cá voi thân hình rất lớn, có thể dài tới 20 m, nặng 14 tấn. Bên thân có hai gờ da cao chạy dọc từ khe mang tới bắp đuôi, mắt không có màng, răng rất nhỏ, mọc thành đai rộng trên hàm, có tới 15.000 cái. Lược mang dài mảnh và mọc rất dày trên cung mang để lọc thức ăn. Da màu xám hoặc xám hồng có nhiều vân và vết màu trắng hoặc vàng.

Cá voi và cá heo là những động vật có vú ở biển. Trong Đại dương Thế giới hiện có 3 bộ động vật có vú ở biển gồm hơn 100 loài. Chúng có mặt ở tất cả các vùng sinh thái của Đại dương: Biển khơi với độ sâu lớn và vùng gần bờ với độ sâu nhỏ hơn. Đối với những động vật này môi trường các vùng nhiệt đới cũng như những vùng gần cực đều phù hợp. Có loài sống ở tầng nước mặt, có loài có thể sống ở độ sâu 1000m. Đa số sống ở biển, chỉ có một số ít sống ở nước ngọt.

Bộ này bao gồm những động vật có vú đã chuyên hoá cao, không còn liên hệ với đất liền và thích nghi với lối sống dưới nước. Thân có hình thủy lôi. Trong quá trình thích nghi, các phần nhô ra của cơ thể đã bị thoái hoá như mấu tai ngoài, vú của con cái nằm trong những cái túi đặc biệt, còn cơ quan sinh dục của con đực thì nằm trong khoang thân. Các chi trước biến thành vây ép sát vào thân, các chi sau thoái hoá toàn bộ. Cơ quan chuyển động chính là vây đuôi 2 thùy với hệ cơ rất khoẻ.



Hình 1. Hoạt động của đuôi cá voi

Đa số các loài trên lưng có 1 vây lưng không xương. Đầu lớn, dài có khi tạo thành một cái mỏ phía trước. Không có đường phân biệt cổ, đầu chuyển ngay sang mình và thu dần về phía đuôi. Lông bao phủ hoàn toàn không có. Ở cá voi trên đầu và hàm dưới chỉ giữ lại vài sợi lông với chức năng xúc giác. Ở cá heo những sợi lông như thế chỉ có ở giai đoạn bào thai. Lớp mỡ dưới da phát triển mạnh thực hiện chức năng cách nhiệt.

Phần lớn các xương có cấu tạo xốp chứa nhiều mỡ, cùng với lớp mỡ dưới da làm cho tỷ trọng cơ thể của cá gần với tỷ trọng nước.

Không có môi mềm, lưỡi khá phát triển, dạ dày phức tạp gồm 3 - 5 phần (Có khi đến 12 - 13 phần). Chiều dài ruột gấp từ 5 - 6 đến 15 - 16 lần chiều dài thân.

Hai lỗ mũi (với cá voi) hoặc 1 lỗ mũi (với cá heo) nằm ở trên đầu. Lỗ mũi có các van dùng để đóng lại khi cá lặn. Khí quản và phế quản ngắn. Phổi 1 thùy có hệ cơ rất khoẻ. Động tác thở (thở ra - hít vào) rất ngắn. Khi thở ra từ dưới mặt nước tạo thành cột nước, đặc biệt thấy rõ ở những vùng nước lạnh.

Não bộ phân hoá cao song vẫn có vài đặc điểm nguyên thủy. Khối lượng não rất lớn, nhưng so với khối lượng cơ thể thì lại là không đáng kể. Mắt không lớn, cơ mắt phát triển tốt, mí mắt không phát triển, các tuyến lệ thoái hoá. Cơ quan khứu giác thoái hoá, thay vào đó là cơ quan vị giác hình thành ở lưỡi. Lỗ tai nằm sau mắt và không lớn. Cá voi có khả năng tiếp nhận âm thanh trong khoảng từ 150 HZ đến 120 - 140 nghìn HZ. Oxy trong máu nhiều hơn ở động vật có vú trên cạn nhiều lần. Nhiệt độ cơ thể dao động từ 35 - 40°C. Cơ quan điều nhiệt là da và có lẽ nhất là bề mặt các vây. Các chi trước đã mất chức năng vận động nên cơ phát triển yếu, trong lúc đó cơ của vây đuôi và cơ mình đảm nhận chức năng vận động nên khá phát triển.

Tinh hoàn nằm ở khoang bụng, cơ quan giao cấu nằm ở khoang thân, sinh con trong nước. Cá con bú sữa mẹ dưới nước và mỗi lần bú chỉ kéo dài vài giây. Sữa có hàm lượng mỡ lớn (40 - 50%) và anbumin, vì vậy cá con phát triển nhanh trong giai đoạn bú sữa mẹ.

Cá voi là những động vật sống thành đàn..Phần lớn có thể di cư theo mùa, có một số loài di cư rất xa. Thường chỉ đẻ 1 con.

1. Bộ phụ Cá voi không răng (Mystacoceti)

Gồm những đại diện có kích thước lớn nhất của bộ cá voi.

- Đa số có thân dài, hình thùy lồi, một số ít thân ngắn.
- Đầu lớn, chiếm 1/3 - 1/5 chiều dài thân.
- Cổ và mình liền nhau.
- Sọ đối xứng, phần trước nhô ra. Vòm mũi rộng. Hàm dưới dài và nhô về 2 bên.

- Đa số cá voi không răng bơi nhanh, di cư. Thời gian mang thai từ 10 - 11 tháng. Thông thường chỉ đẻ 1 con, rất ít khi 2 con và vô cùng hãn hữu - vài con. Thời gian bú mẹ kéo dài 6-7 tháng.

- Theo đặc điểm dinh dưỡng người ta chia cá voi không răng thành 3 nhóm:

+ Nhóm ăn zooplankton kích thước nhỏ.

+ Nhóm ăn zooplankton kích thước trung bình và cá con.

+ Nhóm ăn những động vật gần đáy.

- Cá Voi không răng phân bố khắp các Đại dương và biển khơi từ vùng cực cho đến các vùng nước nhiệt đới.

- Cá cái thường to hơn cá đực.

2. Bộ phụ Cá voi có răng (Odontoceti)

Là bộ phụ bao gồm những động vật với kích thước khác nhau trong đó có họ cá heo (Delphinidae). Đặc điểm phân biệt là có răng (từ 1 đến 250 răng hoặc hơn).

- Xương sọ rất không đối xứng. Ở giai đoạn bào thai xương sọ có những đặc điểm rất giống xương sọ của động vật có vú trên cạn, ở những giai đoạn phát triển về sau thì không còn sự giống nhau do đó một số xương dính vào nhau.

- Một điểm quan trọng của bộ phụ này là sự tách biệt giữa thực quản và đường hô hấp.

- Lưỡi của bộ phụ có răng này là một khối cơ được phủ bằng nhiều lớp biểu bì sừng và mô liên kết. Thực quản cũng vậy.

- Dạ dày nhiều ngăn .

- Chỉ có 1 lỗ mũi.

- Phía trên sọ có vài túi khí có chức năng đóng đường hô hấp lại khi cá lặn sâu dưới nước. Ngoài ra các túi hơi này còn tạo ra tiếng kêu của cá.

- Cơ quan thính giác và các thần kinh thính giác phát triển tốt.

- Con đực thường to hơn con cái.

- Đa số các loài thuộc bộ phụ cá voi có răng, sống ở biển khơi, nhưng cũng có những loài sống ở vùng gần bờ. Chúng đều là những động vật bơi rất giỏi và bắt những con mồi di động nhanh như cá, mực...

III. MỘT SỐ THUỘC TÍNH VÀ ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

Cá voi là loại cá nổi Đại dương, thường đi theo đàn bơi lội chậm chạp, đôi khi đi lẻ vào vùng biển gần bờ kiếm ăn hoặc bị sóng đẩy dạt vào bờ. Trong những trường hợp đó thường bị đánh bắt. Các đàn cá heo thường gặp từ 3 - 4 con , có con nặng hàng trăm kg.

Mùa cá nổi từ tháng 4 - 8 cá heo đi theo các đàn cá trích, cá ngừ, cá song, cá com để bắt mồi. Khu vực tập trung nhất là vùng đảo Bạch Long Vĩ (vịnh Bắc bộ), ở vùng biển khơi miền Trung cũng như Vũng Tàu đã thấy cá voi và cá heo. Vây đuôi mà cá voi bơi theo hình dao động sóng theo mặt phẳng đứng.

Cá voi có kiểu bơi lặn ngụp rồi ngoi lên mặt nước để có thể thở được dễ dàng Oxy trong không khí.

Cá voi, cá nhà táng đều có khả năng lặn lâu. Khả năng lặn lâu tối đa của cá voi biển là 12 phút, cá voi thường - 30 phút, cá voi xanh - 49 phút, cá nhà táng - 120 phút.

Cá voi cứu bạn bằng cách bơi xúm lại, nâng bạn lên mặt nước để bạn dễ thở. Tập tính này có lẽ là do sự kết hợp với tập tính bấp sinh của cá voi mẹ khi sinh con. Cá voi sơ sinh thường được cá voi mẹ và các cá voi có mặt ở đây bơi đến và nâng lên mặt nước để chú cá voi mới dễ thở được hơi thở đầu tiên.

Sinh đẻ: Cá voi thụ tinh trong nhưng đẻ trứng, mẫu bắt được trong tháng 5 có buồng trứng nặng 0,5 kg, có khoảng 4200 trứng non, đường kính trứng 1,4 - 1,6mm. Trứng được bọc trong vỏ sừng lớn, bào thai nằm cuộn bên trong.

Cá voi có cách tỏ tình rất đặc biệt, vào thời gian phát triển (Chín tuổi tuyến sinh dục) nó không thích bơi kề bên nhau, lấy vây đập nước vào nhau, mà còn có thể nhảy vọt lên trên mặt nước rồi lại nhào xuống một cách đặc sắc.

Dinh dưỡng của cá voi, cá heo:

Từ lâu người ta đã nhận thấy rằng năng lượng tiêu hao đối với mỗi kg khối lượng trên cơ thể nhỏ sẽ cao hơn so với cơ thể lớn. Trên cơ sở đó nếu như chúng ta thử lập một bảng so sánh yêu cầu về thức ăn ở những loài cá voi (thú có cỡ lớn nhất trong giới sinh vật có khối lượng từ cao đến thấp) thể hiện như sau:

Bảng 1. Lượng thức ăn trung bình cần cho một ngày đêm
(Tính theo phần trăm so với khối lượng cơ thể)

Tên loài cá Voi	Khối lượng cơ thể (Tính bằng kilôgram)	Khối lượng thức ăn trung bình trong 1 ngày đêm (%)	
		Trong trường hợp bình thường	Trong trường hợp tích mỡ
Cá voi xanh	96.810	2,0	4,3
Cá voi thường	59.000	2,6	6,2
Cá voi bứ	34.810	3,6	7,2
Cá voi xám	31.550	3,9	7,8
Delphin trắng	1.100	7,4	11,4

(Nguồn: Trần Kiên, 1978)

Qua bảng trên thấy rõ ràng yêu cầu về số lượng thức ăn tăng dần từ cá voi có khối lượng cơ thể lớn đến cá voi có khối lượng cơ thể nhỏ và yêu cầu số lượng thức ăn trong thời kỳ tích mỡ lớn hơn trong trường hợp bình thường.

Thành phần thức ăn là động vật nổi và cá nhỏ được giữ lại sau quá trình lọc dòng nước từ miệng qua mang.

IV. GIÁ TRỊ KINH TẾ

Cá voi là loài cá lớn nhất trong số cá hiện sống, là loài duy nhất trong giống và họ cá nhám voi. Chúng sống trong các Đại dương nhưng thuộc loại cá hiền nên là một đối tượng săn bắt của nghề cá biển, nhất là khi vào gần bờ, là hiện vật hấp dẫn trong các bảo tàng.

Người ta đã chế biến dầu cá voi từ mỡ, từ thịt và từ ruột cá. Dầu cá có thể dùng để ăn hoặc dùng trong kỹ nghệ làm xà phòng. Vitamin A cũng được chiết từ gan cá voi, thịt cá voi có thể đóng hộp làm thực phẩm. Xương cá voi được nghiền thành bột dùng làm thức ăn gia súc hay phân bón. Chất keo chế từ xương cá voi còn được dùng trong kỹ nghệ làm phim ảnh. Cá voi là một nguồn lợi kinh tế đáng kể vì thế trên Thế giới người ta đã xây dựng những hạm đội săn cá voi và biến nhiều chiếc tàu trở thành những nhà máy "nổi" trên mặt biển.

Cũng cần nhấn mạnh rằng trong bộ cá voi thì cá heo là loại cá khá thông minh. Nhiều "tài năng" của cá heo đã làm cho con người rất hâm mộ: Cá heo có thể làm "hoa tiêu" dẫn tàu biển, biểu diễn những pha xiếc nhào lộn và thể dục thể thao rất kỳ thú, cá heo biết về những bức tranh màu sắc, cá heo đã làm cho những quý khách du lịch "ngưỡng mộ" thoải mái sau những chuyến đi dài ngày của mình....

Kỹ nghệ cá voi vào những năm sau chiến tranh Thế giới lần thứ II đã phát triển rất mạnh mẽ. Vì thế hiệp ước Quốc tế quy định việc săn bắt cá voi, Liên hiệp quốc đã có nghị quyết cấm khai thác các loại cá này.

V. THẢO LUẬN, ĐỀ XUẤT PHƯƠNG HƯỚNG NGHIÊN CỨU VÀ BẢO VỆ NGUỒN LỢI.

Trong 30 loài cá voi đã xác định được ở vùng Đông Nam châu Á/ khu vực Ấn Độ Mã Lai (Perrin 1994, 1995) thì có 16 loài đã xác định được ở Việt Nam, cho đến nay đã lên tới khoảng 25 loài.

Các ngư dân đã thông báo rằng, đôi khi họ cũng đánh được cá heo bằng lưới rê. Cá heo là loại động vật thở bằng không khí thường bị chết rất nhanh sau khi đánh được bằng lưới rê. Thực ra ở Việt Nam chưa có chứng cứ cụ thể là ngư dân trực tiếp đi tìm cá voi, cá

heo để khai thác. Ví như nghề khai thác cá nhỏ ở một số nước Châu Á Philippines (Dolar et al. 1994), Sri Lanka (Leatherwood and Reeves, 1989) và Indonesia (Barnes, 1991) (Trích dẫn từ Brian D..Smith, 1995).

Tuy nhiên báo lao động ngày 27/6/1993 đã công bố 1 con cá voi nặng 300 kg với chiều dài 4,2 m đã bị bắt và đưa vào bờ bán với giá 200.000đ/ kg thịt.

Cũng cần nhấn mạnh là ngư dân Việt Nam ở các địa phương không bao giờ coi nguồn lợi cá voi nói chung và cá heo nói riêng là mục tiêu đưa lại nguồn lợi sống chính cho mình. Vì loại động vật này đôi khi còn cứu các loại tàu hoặc người bị tai nạn trên biển.

Ngư dân tuy làm việc trên biển mệt nhọc, nhưng vẫn thích quan sát những đàn cá heo khi chúng nhào lộn bơi dọc theo tàu thuyền đánh cá.

Báo lao động ngày 16/3/1995 thông báo có 1 con cá heo rất to đã được gặp ở bờ biển, ngư dân đã từ chối không bán thịt mà còn mai táng ở một thôn có đền thờ cá voi theo tục lệ địa phương. Đa số ngư dân Việt Nam muốn thờ cúng cá voi, bởi họ tin rằng loại động vật này sẽ cứu đỡ họ khi gặp cảnh hiểm nguy trên biển.

Phương hướng nghiên cứu và bảo vệ nguồn lợi:

-Xây dựng 1 dự án nghiên cứu toàn diện ở vùng biển Việt Nam về môi trường ảnh hưởng đến đời sống của cá voi, cá heo. Xác định chi tiết cơ sở sinh vật học, tập tính, phân bố và tình hình nguồn lợi loại cá này. Kinh phí cho công tác nghiên cứu do Nhà nước cấp và hợp tác nghiên cứu với nước ngoài.

-Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, nghiêm cấm việc chủ động khai thác loại cá này. Trong trường hợp các loại cá trên bị vướng vào lưới hoặc dạt vào bờ mọi người có trách nhiệm tìm mọi biện pháp cứu sống và thả lại biển.

-Tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân hiểu sâu sắc ý nghĩa quan trọng của loại cá voi, có trách nhiệm kiểm tra giám sát và phát hiện những hành vi sai trái để bảo vệ loại cá quý hiếm này.

Trên đây là những số liệu bước đầu xem xét về cá voi, cá heo ở vùng biển Việt Nam, là một vài dẫn liệu rất sơ bộ có thể góp phần rất nhỏ để tham khảo, định hướng cho công tác nghiên cứu trong tương lai.

Bảng 2. Thành phần các loài trong bộ cá voi (Cetacea) ở biển Việt Nam

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam
	Suborder: Odontoceti	Bộ phụ cá voi có răng
	Family : Delphinidae Gray, 1821	Họ cá heo/cá he
1	<i>Sousa chinensis</i> (Osbeck)	Cá heo /cá he Trung Quốc
2	<i>Stenella longirostris</i> (Gray,1828)	Cá heo/cá he Mã Lai
3	<i>Stenella cocruleoalba</i> (Mayen, 1833)	Cá heo/cá he Bắc Bộ
4	<i>Delphinus tropicalis</i> Van Bree, 1971	Cá heo/cá he chính thức
5	<i>Neophocaena phocaenoides</i> (Cuvier, 1829)	Cá ông sư
6	<i>Tursiops truncatus</i> (Montagu, 1821)	
7	<i>Orcaella brevirostris</i> (Owen, 1866)	Cá nước Minh Hải
8	<i>Pseudorca crassidens</i> (Owen, 1846)	
9	<i>Grampus griseus</i> (Cuvier ,1812)	Cá heo /cá he Risso
10	<i>Stens bredanensis</i> (Lesson, 1828)	Cá heo / cá he răng nháp
	Family Physeteridae	Họ cá voi không răng
11	<i>Kogia breviceps</i> (Blainville, 1838)	Cá ông chuông
12	<i>Physeter macrocephalus</i> (Linnaeus, 1758)	Cá nhà táng
	Suborder: Mysticoceti	Bộ phụ cá voi không răng
	Family: Balaenopteridae	Họ cá voi không răng
13	<i>Balaenoptera acutorostrata</i> Lacepede, 1804	Cá ông mõm
14	<i>Balaenoptera borealis</i> Lesson, 1828	Cá ông bắc
15	<i>Balaenoptera edeni</i> Anderson, 1878	Cá ông brai
16	<i>Balaenoptera physalus</i> (Linnaeus , 1758)	Cá ông xám
17	<i>B. musculus</i> Linnaeus, 1758	Cá voi lam
18	<i>Megaptera noveangliae</i>	Cá voi lưng gù
	Suborder:Pinnipedia	
	Family: Otariidae	
19	<i>Callorhinus ursinus</i> Linnaeus, 1758	Sư tử bể
20	<i>Eumetopias jubatus</i> (Schreber, 1776)	Báo bể
	Family: Phocidae Brovard 1885	
21	<i>Phoca vitulina</i> Linnaeus, 1758	Chó bể
	Suborder: Sirenia	
	Family: Dugongidae Gray 1821	
22	<i>Dugong dugon</i> (Miiller, 1776)	Cá Cú

(Nguồn : Đào Văn Tiến, 1994)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Arssenhev, 1973**; Morskie mlekopitaiushe
2. **Agarkov, 1974**; Morfologia Delphinov
3. **Brian D. Smith, 1995**; Marine Mammals of Vietnam: A preliminary checklists
4. **Brian D. Smith, 1999**; Notes on the Status of Cetaceans in the Gulf of Tonkin
5. **Trần Kiên, 1978**; Đời sống các loài thú- NXB KHKT 1978
6. **Phạm Thuộc, Lê Văn Dũng, 1995**; Hiện trạng của các loài cá voi tại Việt Nam và một vài biện pháp bảo vệ chúng
7. **Đào Văn Tiến, 1994**; Thành phần các loài cá voi và cá heo có ở biển Việt Nam

OVERVIEW OF WHALE RESEARCH IN VIETNAM AND SOME PROTECTION SOLUTIONS

PHAM THUOC

Summary: There were some researches on whale in Vietnam and Southeast Asia seawaters (Perrin 1994, Smith et al, 1995). Fin whale (*Balaenoptera physalus*) was firstly recognized in Vietnam by Gruvel (1925). There was no specific study focusing on whale in Vietnam seawaters (Smith et al, 1995). Dugong was recorded some times in Vietnam (Tran Ngoc Loi, 1962; Van Bree and Duguy, 1997).

In March – April 1995, the first study on whale was carried out in the Central and Southern Vietnam, in Mekong Delta and Phu Quoc Island (Gulf of Thailand). In this study, 17 whale species were described. Another similar study was made in the Gulf of Tonkin in October 1999 and April 2000 and still using the observation method, in this study 10 whale species were identified.

The two series of studies mentioned above were carried out by IUCN experts in whale and Ocean Park Conservation Foundation and Vietnamese experts from some institutions, and 6 more whale species were recorded. In all, 25 species of Cetaceans are recognized in the Vietnamese seawaters.

Based on studies and historical references, it is considered that whales have no great economic value but have a great spiritual significance for the fisherfolk in Vietnam, especially in the Central and Southern Vietnam. Whales are respected and worshiped.

Whales are worshiped in annually festival days. Fishermen call whales “Ca Ong Voi” (Vietnamese) or Mister Ong. Legend said that Ca Ong Voi saves fisherman and its friends from storms and tempests using its body to prop boats/vessels or fellow-creatures in distress at sea. Fisherfolk have built temples to worship Ca Ong Voi so as to express their great gratitude and respect. In addition, there are some stories of the intelligence of Ca Ong Voi (especially dolphin species of the toothed whales (suborder *Odontoceti*)) and the good relationship between whale in general and dolphin in particular with man.

The Central and Southern Vietnam have many Ca Ong Voi temples keeping skeletons of whale and other mammals like Dugong and dolphin, which are very valuable to research activities.

Fin whale is a fish species of internal fecundation like various terrestrial mammal species. The female remain pregnant for 11 months before giving birth. Right after being born, the calf instinctively swims to the surface. In the first days, the newborn always stay closely with the mother. The calf is nurtured with its mother's milk and is weaned in 7 months. Calves reach sexual maturity in 6-7 years. Fin whale distribute mainly in temperate seawaters. In the winter, they migrate toward the south, into warmer waters to feed, and in the spring they migrate back.

The South China Sea (Eastern Sea) is also a feeding area of various toothless whales. When feeding, some whale individuals died due to hanging up against fishing net or certain reasons, and were washed onto the shore. The people living at the coastal villages buried dead whales kindly and built temples to worship them as the Sea Deity, because legend said that whale (Ca Ong Voi) rescued persons in distress from waves and storms in the ocean.

Ngày nhận bài: 25 - 7 - 2007

Người nhận xét: PGS, TSKH. Lê Trọng Phần

Địa chỉ: Trung tâm Tư vấn Chuyển giao
Công nghệ Nguồn lợi thủy sinh và
Môi trường (Acttare)